

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG VỤ ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC UBND TỈNH TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

(Kèm theo Công văn số /STP-VP ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Tư pháp)

A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
I	CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	100	
1	Công tác xây dựng văn bản QPPL	40	
1.1	Văn bản QPPL được tham mưu ban hành kịp thời theo chỉ đạo	20	
a)	Từ 90% đến 100% văn bản	20	
b)	Từ 80% đến dưới 90% văn bản	15	
c)	Từ 70% đến dưới 80% văn bản	10	
d)	Dưới 70% văn bản	0	
1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản	20	
a)	100% văn bản QPPL được xây dựng đảm bảo đúng quy trình	20	
b)	Có văn bản QPPL được xây dựng không đúng quy trình	0	
1.3	<i>Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	40	
2	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban	40	

	hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị		
2.1	Triển tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	15	
a)	Triển khai bằng hình thức phù hợp	15	
b)	Không triển khai thực hiện dưới mọi hình thức	0	
2.2	Thực hiện tham mưu xử lý văn bản QPPL sau khi có kết luận kiểm tra	15	
a)	Tham mưu xử lý kịp thời	15	
b)	Tham mưu xử lý không kịp thời	10	
c)	Không tham mưu xử lý	0	
d)	Trường hợp không có văn bản bị kết luận kiểm tra, xử lý	15	
2.3	Phối hợp rà soát, công bố văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	10	
a)	Phối hợp rà soát, gửi danh mục văn bản về Sở Tư pháp kịp thời	10	
b)	Phối hợp rà soát, gửi danh mục văn bản về Sở Tư pháp không kịp thời	5	
c)	Không phối hợp	0	
3	Công tác báo cáo	20	
3.1	Báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng/năm, chuyên đề công tác văn bản	10	
a)	Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung theo Kế hoạch	10	
b)	Báo cáo trễ hạn	5	
c)	Không báo cáo	0	
3.2	Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện chất lượng quy định của pháp luật	5	

a)	Báo cáo đúng hạn	5	
b)	Báo cáo trễ hạn	2	
c)	Không báo cáo	0	
3.3	Báo cáo kết quả thực hiện đánh giá tác động chính sách, TTTTC trong dự thảo văn bản QPPL	5	
a)	Báo cáo đúng hạn	5	
b)	Báo cáo trễ hạn	2	
c)	Không báo cáo	0	
II	CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	100	
1	Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm	20	
1.1	Thời gian ban hành Kế hoạch	5	
a)	Ban hành đúng thời hạn (trước ngày được xác định trong Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)	05	
b)	Ban hành không đúng thời hạn	03	
c)	Không ban hành	0	
1.2	Nội dung của Kế hoạch	15	
a)	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ phù hợp với Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh và chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế của đơn vị và các điều kiện để đảm bảo thực hiện	15	
b)	Kế hoạch có xác định được một số nhiệm vụ và điều kiện để đảm bảo thực hiện	10	
c)	Kế hoạch không xác định được các nhiệm vụ cụ thể và các điều kiện để đảm bảo thực hiện (mang tính hình thức)	0	

2	Triển khai thực hiện kế hoạch đã xây dựng và có báo cáo kết quả triển khai	50	
2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch đã đề ra (Có sản phẩm cụ thể, thể hiện rõ trong báo cáo, trong đó phải có các hoạt động cụ thể thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về ngành, lĩnh vực được giao quản lý)	20	
a)	Đạt 100% nội dung kế hoạch đề ra	20	
b)	Đạt từ 80% nội dung kế hoạch đề ra đến dưới 100%	10	
c)	Đạt từ 50% nội dung kế hoạch đề ra đến dưới 80%	5	
d)	Đạt dưới 50% nội dung kế hoạch đề ra	0	
2.2	Thực hiện thông tin, báo cáo	30	
2.2.1	Thời gian báo cáo	10	
2.2.1.1	Báo cáo kết quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	05	
a)	Báo cáo đúng thời hạn (Báo cáo 6 tháng trước ngày 10/6; báo cáo năm liền kề trước năm đánh giá trước ngày 12/11 hàng năm)	05	
b)	Báo cáo trễ hạn (01 kỳ)	03	
c)	Báo cáo trễ hạn (02 kỳ)	01	
d)	Không báo cáo	0	
2.2.1.2	Báo cáo thống kê theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP	05	
a)	Báo cáo đúng thời hạn (Báo cáo 6 tháng trước ngày 16/6; báo cáo năm liền kề trước năm đánh giá trước ngày 18/11, đối với báo cáo thống kê năm chính thức của năm trước năm đánh giá, báo cáo trước ngày 31/01 của năm đánh giá) hoặc trễ hạn 01 kỳ dưới 05 ngày	05	
b)	Báo cáo trễ hạn (01 kỳ trên 05 ngày hoặc từ 2 kỳ trở lên)	03	
c)	Không báo cáo (Từ 01 kỳ trở lên)	0	

2.2.2	Chất lượng của báo cáo (Gồm báo cáo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật định kỳ và báo cáo thống kê theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP)	20	
a)	Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và văn bản hướng dẫn của Sở Tư pháp (Trong đó đối với báo cáo thành văn phải có kết quả cụ thể các hoạt động, có nhận xét, đánh giá và phương hướng, nhiệm vụ)	20	
b)	Báo cáo đảm bảo từ 70% nội dung đến dưới 90%	15	
c)	Báo cáo đảm bảo từ 40% đến dưới 70%	10	
b)	Báo cáo đảm bảo dưới 40% nội dung	5	
3	Hoạt động của đội ngũ báo cáo viên pháp luật	10	
3.1	Việc tham dự các Hội nghị tập huấn	5	
a)	Tham gia đầy đủ, nghiêm túc các hội nghị tập huấn báo cáo viên pháp luật (100% báo cáo viên của đơn vị tham dự đầy đủ các Hội nghị tập huấn (Trường hợp vắng phải có văn bản báo vắng)	5	
b)	Có từ 80% đến dưới 100% báo cáo viên tham dự	3	
c)	Có từ 50% đến dưới 80% báo cáo viên tham dự	2	
d)	Dưới 50% báo cáo viên tham dự	0	
3.2	Chất lượng hoạt động của Báo cáo viên (thể hiện cụ thể trong báo cáo)	5	
a)	Từ 80% đến 100% báo cáo viên tích cực tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật bằng nhiều hình thức	5	
b)	Từ 50% đến dưới 80% báo cáo viên tích cực tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật	3	
c)	Dưới 50% báo cáo viên hoạt động hiệu quả	0	
4	Việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh	10	

a)	Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng (Trường hợp có lý do không tham dự được phải cử người dự thay)	10	
b)	Vắng 01 trong các cuộc họp của Hội đồng	5	
c)	Không tham dự	0	
5	Có mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả, tạo được sức lan tỏa rộng lớn	10	
a)	Có mô hình (thể hiện cụ thể trong báo cáo)	10	
b)	Không có mô hình	0	
III	CÔNG TÁC THAM MUỘN THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT, THI HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH	100	
1	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	50	
1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm	10	
a)	Đúng thời hạn theo Kế hoạch của UBND tỉnh	10	
b)	Không đúng thời hạn	5	
c)	Không ban hành	0	
1.2	Điều tra, khảo sát về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	5	
a)	Tổ chức hoặc phối hợp điều tra khảo sát theo nhiệm vụ được giao	5	
b)	Không tổ chức hoặc phối hợp điều tra khảo sát theo nhiệm vụ được giao	0	
1.3	Thu thập và xử lý thông tin về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền	10	
a)	Thu thập và xử lý thông tin về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	5	
b)	Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền.	5	

1.4	Kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật	5	
a)	Tổ chức kiểm tra	5	
b)	Không tổ chức kiểm tra	0	
1.5	Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	10	
a)	Tổ chức phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ	10	
b)	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật	5	
c)	Không phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0	
1.6	Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật (Báo cáo năm).	10	
a)	Ban hành báo cáo đúng thời hạn (trước ngày 05/12)	10	
b)	Ban hành báo cáo không đúng thời hạn (sau ngày 05/12)	5	
c)	Không có báo cáo	0	
2	Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	50	
2.1	Ban hành Kế hoạch quản lý công tác xử lý vi phạm hành chính	10	
a)	Đúng thời hạn theo Kế hoạch của UBND tỉnh	10	
b)	Không đúng thời hạn	5	
c)	Không ban hành	0	
2.2	Kiểm tra về công tác xử lý vi phạm hành chính hoặc trong từng lĩnh vực trọng tâm	5	
a)	Tổ chức kiểm tra về công tác xử lý vi phạm hành chính hoặc trong từng lĩnh vực trọng tâm theo chức năng nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	5	
b)	Không tổ chức kiểm tra	0	

2.3	Tham mưu xử lý thông tin tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc góp ý văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của của cơ quan có thẩm quyền	5	
a)	Tham mưu xử lý thông tin tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc góp ý văn bản quy phạm pháp luật đúng thời hạn	5	
b)	Tham mưu xử lý thông tin tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc góp ý văn bản quy phạm pháp luật không đúng thời hạn	3	
c)	Không thực hiện	0	
2.4	Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính	10	
a)	Tổ chức phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ	10	
b)	Hướng dẫn nghiệp vụ	5	
c)	Không phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0	
2.5	Thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	10	
a)	Báo cáo đúng thời hạn (Báo cáo quý trước ngày 10 tháng kế tiếp của kỳ báo cáo; báo cáo năm chậm nhất ngày 18/12 hàng năm và có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định)	10	
b)	Báo cáo trễ hạn hoặc số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định	5	
c)	Không ban hành báo cáo	0	
2.6	Thi hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc được giao tổ chức thực hiện	10	
a)	Thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính	10	
b)	Thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính từ 80% đến dưới 100%	8	
c)	Thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính từ 50% đến dưới 80%	5	

d)	Thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính dưới 50%	1	
đ)	Không thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính	0	

B. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Mức độ hoàn thành công vụ đối với từng lĩnh vực được đánh giá như sau:

1. Đạt từ 90 đến 100 điểm: xếp loại A+.
2. Đạt từ 80 đến dưới 90 điểm: xếp loại A.
3. Đạt từ 60 đến dưới 80 điểm: xếp loại B.
4. Dưới 60 điểm: xếp loại C.

C. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Trên cơ sở đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành công vụ đối với từng lĩnh vực sẽ được quy đổi thành điểm như sau:

1. Mức A+: 3 điểm.
2. Mức A: 2 điểm.
3. Mức B: 1 điểm.
4. Mức C: 0 điểm.

Điểm đánh giá = (tổng điểm quy đổi của mức hoàn thành công vụ từng lĩnh vực): (3 nội dung đánh giá).

D. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Kết quả đánh giá công vụ đối với các đơn vị, địa phương được xác định như sau:

1. **Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, mức A+:** Điểm đánh giá từ 2,5 điểm trở lên.
2. **Hoàn thành tốt nhiệm vụ, mức A:** Điểm đánh giá từ 1,5 điểm đến dưới 2,5 điểm.
3. **Hoàn thành nhiệm vụ, mức B:** Điểm đánh giá từ 0,5 điểm đến dưới 1,5 điểm.
4. **Không hoàn thành nhiệm vụ, mức C:** Điểm đánh giá dưới 0,5 điểm./.